

Số: 93 /QĐ-ĐHKT-SDH

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đào tạo thạc sĩ đợt 1 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-BXD ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-ĐHKT-SDH ngày 21/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-ĐHKT-SDH ngày 24/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc Thành lập Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2020;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2020 (lần 2) ngày 04 / 8 /2020;

Xét đề nghị của Trường khoa Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận các thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2020 của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội (có danh sách kèm theo).

Điều 2: Khoa Sau đại học thông báo kết quả trúng tuyển và làm thủ tục nhập học cho thí sinh trúng tuyển theo quy định hiện hành.

Điều 3: Trường khoa Sau đại học, Trường phòng Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Trường và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu VT; SDH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Quân

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM



Khóa 2020-2022 đào tạo tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

Quyết định số: 93/QĐ-DHKT-SDH ngày 04 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
1	Hà Tiến Hồ Bắc	Nam	10/08/1978	Kiến trúc	
2	Vương Quốc Dương	Nam	01/07/1993	Kiến trúc	
3	Đình Quang Duy	Nam	17/11/1993	Kiến trúc	
4	Nguyễn Phương Hào	Nữ	29/12/1994	Kiến trúc	
5	Trần Đức Hưng	Nam	14/12/1988	Kiến trúc	
6	Nguyễn Quang Huy	Nam	03/02/1986	Kiến trúc	
7	Phạm Công Khánh	Nam	09/04/1983	Kiến trúc	
8	Nguyễn Đình Khuyên	Nam	06/07/1993	Kiến trúc	
9	Hoàng Đức Minh	Nam	10/06/1989	Kiến trúc	
10	Nguyễn Hoa Mơ	Nữ	18/09/1993	Kiến trúc	
11	Hoàng Hải Nam	Nam	23/05/1993	Kiến trúc	
12	Nguyễn Ngọc Phương	Nữ	08/08/1984	Kiến trúc	
13	Lê Thị Như Quỳnh	Nữ	22/11/1991	Kiến trúc	
14	Nguyễn Đậu Giang Sơn	Nam	30/10/1993	Kiến trúc	
15	Trần Minh Tâm	Nam	10/12/1993	Kiến trúc	
16	Nguyễn Hồng Thái	Nam	20/04/1995	Kiến trúc	
17	Vũ Ngọc Thắng	Nam	18/02/1992	Kiến trúc	
18	Hoàng Minh Thọ	Nam	21/04/1993	Kiến trúc	
19	Trương Phú Tôn	Nam	16/05/1995	Kiến trúc	
20	Đặng Ngọc Tú	Nam	01/05/1988	Kiến trúc	
21	Nguyễn Thế Vinh	Nam	13/08/1992	Kiến trúc	
22	Đặng Vũ Hiệp	Nam	28/11/1994	Quy hoạch vùng và đô thị	
23	Trần Trung Hiếu	Nam	22/12/1983	Quy hoạch vùng và đô thị	
24	Đặng Thị Hoài	Nữ	06/01/1996	Quy hoạch vùng và đô thị	
25	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	25/11/1996	Quy hoạch vùng và đô thị	
26	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	03/02/1995	Quy hoạch vùng và đô thị	
27	Trịnh Văn Nam	Nam	21/08/1977	Quy hoạch vùng và đô thị	
28	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	16/08/1992	Quy hoạch vùng và đô thị	
29	Nguyễn Cảnh Toàn	Nam	03/02/1995	Quy hoạch vùng và đô thị	
30	Kiều Quang Vinh	Nam	01/05/1971	Quy hoạch vùng và đô thị	
31	Phạm Ngọc Anh	Nam	08/08/1974	Quản lý đô thị và công trình	
32	Thân Thế Anh	Nam	09/06/1977	Quản lý đô thị và công trình	
33	Kiều Thị Bích	Nữ	10/08/1992	Quản lý đô thị và công trình	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
34	Đào Hoàng Bình	Nam	01/08/1995	Quản lý đô thị và công trình	
35	Trần Bình	Nam	18/06/1982	Quản lý đô thị và công trình	
36	Trần Kiên Trúc	Nam	20/01/1973	Quản lý đô thị và công trình	
37	Nguyễn Văn Chiến	Nam	25/12/1988	Quản lý đô thị và công trình	
38	Bùi Thanh Cường	Nam	28/07/1995	Quản lý đô thị và công trình	
39	Nguyễn Văn Cường	Nam	06/04/1972	Quản lý đô thị và công trình	
40	Vũ Minh Cường	Nam	12/03/1993	Quản lý đô thị và công trình	
41	Nguyễn Quang Đạt	Nam	01/05/1991	Quản lý đô thị và công trình	
42	Nguyễn Hồng Đức	Nam	22/10/1982	Quản lý đô thị và công trình	
43	Triệu Minh Dương	Nam	28/05/1983	Quản lý đô thị và công trình	
44	Nguyễn Quang Duy	Nam	30/10/1978	Quản lý đô thị và công trình	
45	Trần Mạnh Giới	Nam	15/06/1996	Quản lý đô thị và công trình	
46	Nguyễn Xuân Hà	Nam	12/09/1988	Quản lý đô thị và công trình	
47	Đoàn Công Hoan	Nam	02/10/1975	Quản lý đô thị và công trình	
48	Trần Văn Hoàng	Nam	12/12/1996	Quản lý đô thị và công trình	
49	Nguyễn Hữu Huy Hùng	Nam	23/12/1995	Quản lý đô thị và công trình	
50	Nguyễn Quốc Hùng	Nam	02/01/1990	Quản lý đô thị và công trình	
51	Vũ Duy Hưng	Nam	11/08/1986	Quản lý đô thị và công trình	
52	Bùi Đức Huy	Nam	28/11/1995	Quản lý đô thị và công trình	
53	Hoàng Quang Khải	Nam	07/06/1995	Quản lý đô thị và công trình	
54	Phạm Thị Khánh Linh	Nữ	05/08/1994	Quản lý đô thị và công trình	
55	Vũ Hải Linh	Nam	04/03/1997	Quản lý đô thị và công trình	
56	Đào Hoàng Minh	Nam	31/12/1979	Quản lý đô thị và công trình	
57	Đàm Văn Nam	Nam	22/08/1995	Quản lý đô thị và công trình	
58	Phạm Thành Nam	Nam	27/08/1997	Quản lý đô thị và công trình	
59	Trương Quang Nam	Nam	14/08/1993	Quản lý đô thị và công trình	
60	Vũ Hoài Nam	Nam	29/12/1979	Quản lý đô thị và công trình	
61	Đoàn Đức Nhật	Nam	01/12/1995	Quản lý đô thị và công trình	
62	Nguyễn Khắc Nhật	Nam	15/12/1986	Quản lý đô thị và công trình	
63	Nguyễn Thị Phụng	Nữ	01/08/1987	Quản lý đô thị và công trình	
64	Trần Hồng Quân	Nam	05/11/1995	Quản lý đô thị và công trình	
65	Nguyễn Như Quế	Nữ	08/11/1993	Quản lý đô thị và công trình	
66	Nguyễn Thị Sinh	Nữ	12/04/1987	Quản lý đô thị và công trình	
67	Đỗ Duy Tạo	Nam	24/07/1986	Quản lý đô thị và công trình	
68	Trần Hồng Thái	Nam	04/03/1995	Quản lý đô thị và công trình	
69	Trần Mạnh Thắng	Nam	21/10/1995	Quản lý đô thị và công trình	
70	Nguyễn Hà Thanh	Nữ	26/08/1993	Quản lý đô thị và công trình	
71	Lê Tấn Thành	Nam	30/01/1979	Quản lý đô thị và công trình	
72	Đào Thị Hiền Thu	Nữ	28/10/1995	Quản lý đô thị và công trình	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
73	Nguyễn Thanh Thúc	Nam	28/05/1982	Quản lý đô thị và công trình	
74	Nguyễn Thị Khánh Thương	Nữ	02/05/1996	Quản lý đô thị và công trình	
75	Hoàng Kim Thủy	Nữ	11/02/1990	Quản lý đô thị và công trình	
76	Đinh Văn Tiến	Nam	25/01/1990	Quản lý đô thị và công trình	
77	Trần Đức Tiệp	Nam	11/01/1981	Quản lý đô thị và công trình	
78	Ngô Anh Toàn	Nam	16/11/1986	Quản lý đô thị và công trình	
79	Trần Huy Toàn	Nam	03/11/1980	Quản lý đô thị và công trình	
80	Lương Thu Trang	Nữ	25/12/1994	Quản lý đô thị và công trình	
81	Trần Thu Trang	Nữ	28/07/1997	Quản lý đô thị và công trình	
82	Nguyễn Sỹ Trung	Nam	19/10/1986	Quản lý đô thị và công trình	
83	Lê Anh Nhật Trường	Nam	10/01/1982	Quản lý đô thị và công trình	
84	Đoàn Anh Tuấn	Nam	31/03/1986	Quản lý đô thị và công trình	
85	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	18/01/1996	Quản lý đô thị và công trình	
86	Nguyễn Xuân Tùng	Nam	09/07/1995	Quản lý đô thị và công trình	
87	Phạm Thanh Tùng	Nam	03/07/1980	Quản lý đô thị và công trình	
88	Hoàng Thị Uyên	Nữ	28/12/1976	Quản lý đô thị và công trình	
89	La Quang Vinh	Nam	29/07/1996	Quản lý đô thị và công trình	
90	Phạm Quyền Vương	Nam	02/11/1997	Quản lý đô thị và công trình	
91	Phạm Ngọc Anh	Nam	11/11/1995	Kỹ thuật xây dựng	
92	Nguyễn Hồng Cư	Nữ	20/09/1997	Kỹ thuật xây dựng	
93	Phạm Hùng Cường	Nam	21/07/1995	Kỹ thuật xây dựng	
94	Nguyễn Văn Điện	Nam	04/06/1982	Kỹ thuật xây dựng	
95	Phan Hoàng Hào	Nam	11/11/1983	Kỹ thuật xây dựng	
96	Vũ Quang Hiệp	Nam	03/05/1997	Kỹ thuật xây dựng	
97	Lã Hồng Hiếu	Nam	20/12/1988	Kỹ thuật xây dựng	
98	Nguyễn Văn Hoàn	Nam	01/11/1996	Kỹ thuật xây dựng	
99	Nguyễn Văn Học	Nam	13/09/1994	Kỹ thuật xây dựng	
100	Dương Văn Mạnh	Nam	09/11/1983	Kỹ thuật xây dựng	
101	Trần Văn Sơn	Nam	06/06/1993	Kỹ thuật xây dựng	
102	Ngô Văn Thơ	Nam	01/02/1991	Kỹ thuật xây dựng	
103	Nguyễn Phương Tùng	Nam	12/09/1988	Kỹ thuật xây dựng	
104	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	01/09/1987	Kỹ thuật xây dựng	
105	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ	23/01/1997	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	
106	Nguyễn Hữu Đức	Nam	25/10/1997	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	
107	Đỗ Thế Dũng	Nam	14/01/1975	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	
108	Trần Quốc Hiên	Nam	10/08/1981	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	
109	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	30/11/1997	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	
110	Vũ Thành Nam	Nam	05/08/1995	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	
111	Vũ Trần Nam	Nam	25/11/1996	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
112	Hoàng Vĩnh Quang	Nam	27/11/1997	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	
113	Đình Chiến Thắng	Nam	21/10/1996	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	

Tổng số: 02 người sinh

1/2

Trong đó:

- Kiến trúc : 21 người (Từ 01 - 21)
- Quy hoạch vùng và đô thị: 09 người (Từ 22-30)
- Quản lý đô thị và công trình: 60 người (31 - 90)
- Kỹ thuật xây dựng: 14 người (Từ 91 - 104)
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 09 người (Từ 105 - 113)

Scan by Easy Scanner